

Bản án số: 1255/2026/DS-PT

Ngày: 08-9-2026

V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hải.

Ông Trần Nam Trung.

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Anh Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân Thành Phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Dương Thanh Giềng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 9 năm 2026, tại Phòng Xét xử Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 1402/2026/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2026 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2026/DS-ST ngày 29/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1458/2026/QĐPT-DS, ngày 23 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1422/2026/QĐPT –DS ngày 17 tháng 8 năm 2026 giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn K, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp F, xã H, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phương Ngọc D, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số A, đường C, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Ru E, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ấp F, xã H, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Bà Trần Thị Ê, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp F, xã H, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

3.2/ Bà Trần Ngọc X, sinh năm 1953 (đã chết)
Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà X:

- Đặng Hoàng K1, sinh năm 1975 (vắng mặt).

- Đặng Hoàng M, sinh năm 1976 (vắng mặt).

- Đặng Hoàng K2, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã V, thành phố Cần Thơ.

3.3/ Bà Trần Thị S, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

3.4/ Bà Trần Thị D1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp F, xã H, thành phố Cần Thơ.

3.5/ Bà Trần Thị H, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp F, xã H, thành phố Cần Thơ.

3.6/ Ông Trương Văn K3 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp F, xã H, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Văn K4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn K và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha ruột của ông là ông Trần Văn T chết năm 2004, mẹ ruột là bà Phạm Thị L chết năm 2007. Ông bà có 07 người con chung gồm: Trần Ngọc X, Trần Ru E, Trần Văn K, Trần Thị Ê, Trần Thị S, Trần Thị D1 và Trần Thị H; ngoài ra không có con nuôi, con riêng. Khi chết, ông T và bà L không để lại di chúc.

Nguyên đơn xác định di sản do cha mẹ để lại gồm các thửa đất số 1053, 1054, 1169, 1049, 1170 và phần đất hiện đo đạc thành thửa số 13, 53 tọa lạc tại ấp F, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Trong đó, các thửa đất số 1053, 1054, 1169, 1049 và 1170 hiện do ông Trần Ru E đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; riêng thửa đất số 1170 đã được ông Ru E chuyển nhượng cho bà Trần Thị T1, sau đó bà T1 chuyển nhượng lại cho bà Trần Thị L1. Đối với phần đất hiện đo đạc thành thửa số 13, 53 thì hiện ông đang trực tiếp quản lý, sử dụng và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Trần Ngọc X, Trần Ru E, Trần Văn K, Trần Thị Ê, Trần Thị S, Trần Thị D1 và Trần Thị H. Đối với phần đất tại thửa số 1170 đã được chuyển nhượng thì không yêu cầu xem xét giải quyết.

Sau khi đo đạc thẩm định thực tế, nguyên đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị được nhận phần đất thuộc thửa số 13, 53 có diện tích 821,4m² theo kết quả đo đạc thẩm định. Nguyên đơn cho rằng bản thân là người khuyết tật, đã sinh sống ổn định, quen thuộc với vị trí đất này nên đề nghị được nhận hiện vật tại phần đất đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Bị đơn ông Trần Ru E trình bày:

Ông xác định cha mẹ là ông Trần Văn T và bà Phạm Thị L có tạo lập phần đất diện tích khoảng 22.375m². Sinh thời cha mẹ đã cho riêng ông Trần Văn K khoảng 02 công đất ruộng tầm lớn và 01 nền nhà diện tích hơn 3.000m²; bà Trần Thị Ê được cho 01 nền nhà ngang 10m, dài 30m và bà Trần Thị D1 được cho 01 nền nhà ngang 10m, dài 30m nhưng chưa nhận đất. Phần đất còn lại khoảng 5,5 công tầm lớn là đất hương quả giao cho ông quản lý để thờ cúng cha mẹ. Sau khi cha mẹ chết, các anh chị em trong gia đình thống nhất giao phần đất còn lại cho ông quản lý, sử dụng nên ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 1053, 1054, 1169, 1049 và 1170. Ông là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ lúc cuối đời và hiện đang thờ cúng ông bà.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng nguyên đơn đã được cha mẹ cho phần đất riêng và đã chuyển nhượng phần lớn diện tích được cho. Trường hợp Tòa án giải quyết chia thì chỉ đồng ý giao cho ông K phần đất đang ở; đối với các thửa đất do ông đứng tên thì không đồng ý chia và không có yêu cầu được nhận thêm phần đất nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ê và bà Trần Thị D1 trình bày:

Các bà xác định di sản thừa kế gồm các thửa đất số 1053, 1054, 1169, 1049, 1170 và phần đất hiện đo đạc thành thửa số 13, 53. Tuy nhiên, đối với các phần đất do ông Trần Ru E đứng tên quản lý sử dụng ổn định thì các bà không yêu cầu chia. Riêng phần đất thửa số 13, 53 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu được nhận phần đất theo hiện trạng thực tế.

Sau khi có kết quả đo đạc thẩm định, bà D1 yêu cầu được nhận phần đất tại vị trí số (I), diện tích 268,9m² thuộc thửa số 13, 53 và bà Ê yêu cầu được nhận phần đất tại vị trí số (I), diện tích 273,6m² thuộc thửa số 13 theo kết quả đo đạc thực tế của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ. Đối với cây trồng và công trình trên đất, các bà cho rằng do ông K tạo lập sau khi phát sinh tranh chấp nên yêu cầu ông K tự tháo dỡ, di dời khi giao đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H và đại diện bà Trần Thị S trình bày:

Các bà thống nhất xác định phần đất do ông Ru E đứng tên đã được các anh chị em giao cho ông Ru E quản lý, sử dụng ổn định, không yêu cầu chia thừa kế. Đối với phần đất thừa số 13, các bà đồng ý giao chia cho ông K, bà Ê và bà D1 cùng nhận. Các bà tự nguyện từ chối nhận phần di sản thừa kế của mình.

Các đương sự đều thống nhất với kết quả đo đạc của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ và kết quả định giá tài sản của Công ty cổ phần T2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 234/2026/DS-ST ngày 29/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn K về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ê và bà Trần Thị D1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

3. Xác định phần đất có diện tích 821,4m² thuộc thửa đất số 13 và thửa đất số 53 theo hiện trạng đo đạc tại ấp F, xã H, thành phố Cần Thơ là di sản thừa kế chưa chia của ông Trần Văn T và bà Phạm Thị L.

4. Chia di sản thừa kế phần đất nêu trên cho các đồng thừa kế như sau:

- Giao cho ông Trần Văn K được quản lý, sử dụng phần đất tại vị trí ký hiệu (II) có diện tích 278,9m², gồm:

Một phần thửa 13 (13-2) diện tích 77,1m², loại đất trồng cây lâu năm.

Một phần thửa 53 (53-2) diện tích 201,8,1m², loại đất ở tại nông thôn.

- Giao cho bà Trần Thị D1 được quản lý, sử dụng phần đất tại vị trí ký hiệu (I) có diện tích 268,9m², gồm:

Một phần thửa 53 (53-1), diện tích 98,2m², loại đất ở nông thôn;

Một phần thửa 13 (13-1), diện tích 170,7m², loại đất trồng cây lâu năm.

- Giao cho bà Trần Thị Ê được quản lý, sử dụng phần đất tại vị trí ký hiệu (III) có diện tích 273,6m², thuộc thửa 13 (13-3) loại đất trồng cây lâu năm.

Các phần đất nêu trên được xác định theo Sơ đồ hiện trạng số 24/TK ngày 25/02/2026 của Công ty TNHH Đ (Có lược đồ kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, kê khai, chỉnh lý hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Buộc ông Trần Văn K có trách nhiệm tháo dỡ, di dời cây trồng, công trình do mình tạo lập trên phần diện tích đất giao cho bà Trần Thị Ê và bà Trần Thị D1 (nếu có) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/6/2026, nguyên đơn Trần Văn K kháng cáo với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, phần tài sản đang tranh chấp là di sản của cha mẹ để lại, cha mẹ chết không để lại di chúc, ông K5 cũng không ký bất cứ văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nào, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế của ông T thành 7 kỷ phần theo quy định pháp luật, ông yêu cầu được nhận phần đất tại thửa 13 và thửa 53 vì phần đất nay ông K5 sử dụng từ trước cho đến nay.

Đại diện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu quan điểm: Từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm (có bài phát biểu kèm theo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xem xét nội dung kháng cáo và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn Trần Văn K có đơn kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết là đúng theo các quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung: Đối với kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với các thửa đất số 1053, 1054, 1169, 1049 và 1170, qua xác minh các thửa đất này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ru E đứng tên theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số CH00782 ngày 13/6/2011, CH00781 ngày 13/6/2011, CH00739 ngày 14/3/2011, CH00815 ngày 13/6/2011 và CH00740 ngày 14/3/2011. Ông Ru E đã sử dụng các thửa đất này ổn định trong thời gian dài.

Riêng thửa đất số 1170 đã được ông Ru E chuyển nhượng cho bà Trần Thị T1 và sau đó bà T1 tiếp tục chuyển nhượng cho bà Trần Thị L1.

[2.1.1] Nguyên đơn cho rằng các phần đất nêu trên là di sản của cha mẹ để lại và chưa được phân chia; Tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cụ T và cụ L đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987; Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2003 hoặc các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 để xác định là di sản theo hướng dẫn tại mục II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Tại đơn khởi kiện ngày 27/10/2023 (bút lục: 16), nguyên đơn Trần Văn K chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế, không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Trần Ru E, đến thời điểm hiện tại không có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nào xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ru E là không đúng quy định.

[2.1.2] Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Ru E cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Ê, bà Trần Thị D1, bà Trần Thị H và bà Trần Thị S đều thống nhất trình bày rằng sau khi ông Trần Văn T và bà Phạm Thị L chết, các anh chị em trong gia đình đã để cho ông Trần Ru E trực tiếp quản lý, sử dụng các phần đất nêu trên để thờ cúng cha mẹ. Thực tế ông Ru E là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ lúc cuối đời, quản lý, sử dụng đất công khai, liên tục, ổn định trong thời gian dài nhưng không ai tranh chấp hay phản đối. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn cũng xác định có biết việc bị đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đứng tên trên các phần đất nêu trên nhưng vẫn không có ý kiến hay phản đối.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất số 1053, 1054, 1169, 1049 và 1170 hiện không còn là di sản thừa kế nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K về việc chia di sản thừa kế các thửa đất nêu trên là có căn cứ.

[2.2] Đối với phần đất tranh chấp hiện đo đạc thành thửa số 13, 53 có tổng diện tích 821,4m² theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH Đ. Tại Công văn số 401/CNKV13 ngày 13/5/2026 của Chi nhánh Văn phòng Đ1 Khu vực XIII xác định phần đất tại thửa số 13 và thửa số 53 theo hiện trạng đo đạc qua đối chiếu bản đồ địa chính tương ứng với thửa đất số 1057 và 1064, tờ bản đồ số 07 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Văn K3, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Văn K3 xác định phần đất đang tranh chấp này do ông Trần Văn T và bà Phạm Thị L sử dụng, sau khi

ông T và bà L chết thì các đồng thừa kế của ông T, bà L tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay. Quá trình sử dụng đất công khai, liên tục, không phát sinh tranh chấp với ông Trương Văn K3 hoặc người nào khác, ông K3 cũng không có yêu cầu đòi lại đất, không có yêu cầu độc lập đối với phần diện tích đất đang được các đương sự yêu cầu phân chia thừa kế. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ, ông K3 trực tiếp xác định ranh giới sử dụng đất thực tế và đồng ý để cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc theo hiện trạng quản lý, sử dụng đất của các đương sự. Do đó, trong phạm vi giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn và trên cơ sở hiện trạng quản lý, sử dụng đất thực tế được các đương sự cũng như ông Trương Văn K3 gián tiếp thừa nhận, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định phần đất hiện đo đạc thành thửa số 13, 53 diện tích 821,4m² là phần di sản chưa chia của ông Trần Văn T và bà Phạm Thị L để xem xét phân chia cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

[2.2.2] Ông Trần Văn T chết năm 2004, bà Phạm Thị L chết năm 2007. Ông Trần Văn T và bà Phạm Thị L có 07 người con gồm: Trần Ngọc X, Trần Ru E, Trần Văn K, Trần Thị Ê, Trần Thị S, Trần Thị D1 và Trần Thị H. Ông bà không có con nuôi, con riêng và không để lại di chúc nên phần di sản chưa chia của ông bà được chia theo pháp luật theo quy định tại các Điều 649, 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể như sau:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Ru E; bà Trần Thị H, bà Trần Thị S và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Ngọc X đều tự nguyện từ chối nhận phần di sản thừa kế mà mình được hưởng tại thửa số 13, 53 diện tích 821,4m². Việc từ chối nhận di sản được thực hiện hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ tài sản đối với người khác và phù hợp với quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, di sản được chia thành 03 kỷ phần cho ông Trần Văn K, Trần Văn Ê1 và Trần Thị D1.

Ông K yêu cầu được công nhận toàn bộ phần đất trên cho ông. Xét thấy, bà Trần Thị Ê và bà Trần Thị D1 cũng chưa được cha mẹ cho riêng phần đất nào. Hiện nay cả bà Ê và bà D1 đều có yêu cầu được nhận một phần di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Căn cứ khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự quy định “*Những người thừa kế có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật, nếu không thể chia bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thoả thuận về việc định giá hiện vật và thoả thuận về người nhận hiện vật; nếu không thoả thuận được thì hiện vật được bán để chia*”

Đối chiếu với kết quả đo đạc thực tế trong vụ án, phần đất tranh chấp có diện tích 821,4m², có vị trí, kích thước và hiện trạng sử dụng bảo đảm điều kiện

để phân chia bằng hiện vật. Đồng thời, các đương sự đều có nguyện vọng được nhận đất bằng hiện vật và đều thống nhất với kết quả đo đạc của đơn vị chuyên môn. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao đất bằng hiện vật cho các đồng thừa kế vừa bảo đảm nguyên tắc tôn trọng quyền định đoạt của đương sự, vừa bảo đảm ổn định tình trạng quản lý, sử dụng đất thực tế và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành án sau này, hơn nữa theo lời trình bày thống nhất của các đương sự tại hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, trước đây khi còn sống ông Trần Văn T và bà Phạm Thị L đã cho riêng ông Trần Văn K khoảng hơn 3.000m² đất gồm đất ruộng và đất ở để làm nơi sinh sống, sản xuất. Ông K đã trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này và hiện phần lớn diện tích đã được chuyển nhượng cho người khác. Như vậy, có cơ sở xác định thực tế ông K đã được cha mẹ quan tâm, phân chia cho một phần tài sản khi còn sống. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ trên yêu cầu của bà Trần Thị D1 được nhận phần đất ký hiệu (I), diện tích 268,9m²; yêu cầu của bà Trần Thị Ê được nhận phần đất ký hiệu (III), diện tích 273,6m²; ông Trần Văn K được nhận phần đất ký hiệu (II), diện tích 278,9m² theo sơ đồ hiện trạng đo đạc. Hội đồng xét xử sơ thẩm công nhận các vị trí đất nêu trên cho các đương sự là hợp tình và hợp lý.

Đối với giá trị quyền sử dụng đất được chia, mặc dù diện tích và cơ cấu đất ở, đất trồng cây lâu năm giữa các phần được nhận của các đương sự có sự chênh lệch nhất định, tuy nhiên các đương sự đều tự nguyện nhận phần đất theo vị trí đã đo đạc, không yêu cầu thanh toán phần giá trị chênh lệch và không yêu cầu hoàn trả giá trị tài sản cho nhau. Sự tự nguyện này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với cây trồng, công trình trên đất, xét thấy các tài sản này do ông Trần Văn K tạo lập trong thời gian phát sinh tranh chấp và trên phần diện tích đất được giao cho bà Trần Thị Ê, bà Trần Thị D1. Vì vậy, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông K có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời tài sản của mình để giao đất cho bà Ê và bà D1 quản lý, sử dụng theo bản án.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trần Văn K.
2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 34/2026/DS-ST, ngày 29/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ.
3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn K4 là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp theo quy định pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 08 tháng 9 năm 2026.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Tòa án nhân dân KV 13 – Cần Thơ;
- Phòng THADS KV 13 – Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đào Thị Thủy